

**ĐẤT NAM KỲ – TIỀN ĐỀ PHÁP LÝ MỞ ĐẠO CAO ĐÀI**

COCHINCHINA AS A LEGAL PRECONDITION  
FOR THE FOUNDATION OF CAODAISM

*LA COCHINCHINE – LE PRÉALABLE JURIDIQUE  
POUR LA FONDATION DU CAODAÏSME*

Quyển **6.2** trong Chương Trình Chung Tay Ấn Tổng  
Kinh Sách Đại Đạo

**HUỆ KHẢI**

(Dũ Lan LÊ ANH DŨNG)

**ĐẤT NAM KỲ**

**TIỀN ĐỀ PHÁP LÝ MỞ ĐẠO CAO ĐÀI**

In lần thứ Hai

**COCHINCHINA AS A LEGAL PRECONDITION  
FOR THE FOUNDATION OF CAODAISM**

*Second Edition*

*Translated by* **LÊ ANH MINH**

*Revised by* **LÊ QUANG MINH**

**LA COCHINCHINE – LE PRÉALABLE  
JURIDIQUE  
POUR LA FONDATION DU CAODAÏSME**

*Deuxième Édition*

*Traduit par* **ĐINH THỊ THANH TÙNG**

*Revisé par* **Dr. PHAN VĂN HOÀNG**

Nhà xuất bản **TÔN GIÁO**

Hà Nội 2010

## Giao cảm

Phần I quyển sách nhỏ này nguyên là chương I trong quyển sách của tôi: *Lịch sử đạo Cao Đài thời kỳ tiềm ẩn 1920-1926* (Huế: Nxb Thuận hóa, 1996). Tôi đã sửa chữa và bổ sung một ít chi tiết. Phần II được đăng trên nguyệt san *Công giáo và Dân tộc*, số 155, tháng 11-2006. Sau đó bài viết đăng lại trên tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển* (Huế, số 1, 2008). Phần lớn nội dung bài viết này đã được thuyết trình tại Cơ quan Phổ thông Giáo lý Đại đạo ngày 17-10-2007.

Hai bản dịch Anh, Pháp in kèm theo đây là một phần nội dung của Phần II, tập trung vào vấn đề cơ sở pháp lý xác lập pháp nhân đạo Cao Đài ở Nam Kỳ vào tháng 10-1926. Bản tiếng Anh do bào đệ **LÊ ANH MINH** dịch, và được hiền huynh **LÊ QUANG MINH** hiệu đính. Bản tiếng Pháp do hiền tỷ **ĐINH THỊ THANH TÙNG** dịch, và được hiền huynh **PHAN VĂN HOÀNG**, Tiến sĩ Sử học, hiệu đính. Đặc biệt, Phan Tiên sinh còn hết lòng chỉ giáo cho tôi nhiều điều về lịch sử Nam Kỳ thời Pháp thuộc. Tôi xin chân thành bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến tất cả bốn vị đã nhiệt tâm trợ giúp tôi rất nhiều trong việc hoằng giáo.

Qua **Chương Trình Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Cao Đài** do thánh thất Bàu Sen thực hiện, tôi trân trọng kính gửi tập sách nhỏ này đến đồng đạo bạn đọc gần xa.

**HUỆ KHẢI**

*Tháng 9-2010*

## PHẦN I. ĐẤT NAM KỲ TRƯỚC KHI CAO ĐÀI XUẤT THẾ

### I. NGUỒN GỐC TÊN NAM KỲ LỤC TỈNH

Nghiên cứu lịch sử một tín ngưỡng không thể tách rời lịch sử của đất nước đã là cái nôi của nền tín ngưỡng đó. Lịch sử khai đạo Cao Đài khởi nguyên trong thập niên 20 của thế kỷ 20, tại miền Nam, lúc ấy còn được gọi là Nam Kỳ, Nam Kỳ Lục Tỉnh, Lục Tỉnh, và Lục Châu. Bối cảnh lịch sử miền Nam hay là một cái nhìn tổng quát về tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của miền Nam ở đầu thế kỷ 20 rất cần thiết cho việc tìm hiểu lịch sử Cao Đài, cũng như sẽ “*hiểu thêm tại sao miền Nam có vài sắc thái tôn giáo mà ngoài Bắc ngoài Trung không có...*”<sup>(1)</sup>

Theo *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, vào năm Mậu Dần (1698) chúa Nguyễn Phúc Chu cho lập phủ Gia Định. Năm Nhâm Tuất (1802) vua Gia Long đổi phủ Gia Định thành trấn Gia Định; đến năm Mậu Thìn (1808) đổi tên trấn Gia Định ra thành Gia Định gồm năm trấn là Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên.

Năm Minh Mạng thứ 13 (Nhâm Thìn, 1832) vua Minh Mạng đổi tên thành Gia Định ra thành Phiên An, năm trấn chia thành sáu tỉnh là Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh

Long, An Giang, Hà Tiên. Như vậy tên Lục Tỉnh đã có từ năm 1832. Hai năm sau (Giáp Ngọ, 1834), Lục Tỉnh được gọi chung là Nam Kỳ. Năm 1835, tỉnh Phiên An đổi tên là tỉnh Gia Định.<sup>(2)</sup>

Sau khi chiếm xong ba tỉnh miền Đông gồm Gia Định, Định Tường, Biên Hòa (1862) và ba tỉnh miền Tây gồm Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên (1867), thực dân Pháp xóa bỏ cách phân chia địa giới hành chính cũ của triều Nguyễn.

Lúc đầu Pháp gọi *département* thay cho phủ, gọi *arrondissement* thay cho huyện.<sup>(3)</sup> Khoảng năm 1868, Nam Kỳ Lục Tỉnh có hơn hai mươi *arrondissement* (gọi là *hạt* hay *địa hạt*, do *tham biện* cai trị, cơ quan hành chính gọi là *tòa tham biện*, chịu dưới quyền thống đốc đóng ở Sài Gòn, thư ký địa hạt cũng gọi là *bang biện* tức là *secrétaire d'arrondissement*).

Nghị định ngày 07-6-1871 thu hẹp hai mươi hạt lại còn mười tám hạt; rồi tăng lên mười chín hạt (1876); tăng lên hai mươi hạt (1880); bỏ hạt hai mươi (1881); rồi lại lập thêm hạt Bạc Liêu (1882) và hạt Cap Saint-Jacques (1895) thành hai mươi một hạt.

Nghị định ngày 16-01-1899 đổi tên hạt thành *tỉnh* (province), tham biện đổi thành *chủ tỉnh* (chef de province), tòa tham biện gọi là *tòa bố* (cơ quan hành chính cấp tỉnh).

### II. LỤC TỈNH CHIA RA HAI MƯƠI MỘT TỈNH

Vài chục năm sau mới chia tỉnh ra *quận* (délégation) dưới quyền *chủ quận*; quận chia ra *tổng* (canton), đứng đầu là *cai*

<sup>(1)</sup> [Sơn Nam 1971: VII].

**Lưu ý** – Cước chú này cho biết đoạn trích dẫn trên đây mượn trong một quyển sách của Sơn Nam xuất bản năm 1971, trang VII. Về chi tiết của nguồn tài liệu, xem *Thư tịch* cuối chuyên khảo này.

<sup>(2)</sup> [Đại Nam 1992: 122, 133, 200, 201].

<sup>(3)</sup> [BSEI 1945: 16].

*tổng* (chef de canton). Tổng chia thành *xã*.<sup>(4)</sup>

Do có thay đổi tên theo Nghị định 1899, dân Nam Kỳ thời trước còn gọi viên chức đầu tỉnh là quan *tham biện chủ tỉnh*; người thông ngôn cho chủ tỉnh được gọi là *thông ngôn đứng bàn ông chánh*.<sup>(5)</sup> Như vậy, do Nghị định 1899, từ năm Kỷ Hợi (1899), Lục Tỉnh của Nam Kỳ chia thành hai mươi một tỉnh như sau:

- Gia Định chia thành năm tỉnh: Chợ Lớn, Gia Định, Gò Công, Tân An, Tây Ninh.

- Biên Hòa chia thành bốn tỉnh: Bà Rịa, Biên Hòa, Cap Saint-Jacques (tức Vũng Tàu), Thủ Dầu Một.

- Định Tường đổi thành Mỹ Tho.

- Vĩnh Long chia thành ba tỉnh: Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long.

- An Giang chia thành năm tỉnh: Cần Thơ, Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Sóc Trăng.

- Hà Tiên chia thành ba tỉnh: Bạc Liêu, Hà Tiên, Rạch Giá.

Chia lại đất Nam Kỳ thành hai mươi một tỉnh,<sup>(6)</sup> có lẽ thực dân Pháp muốn xóa nhòa hai chữ Lục Tỉnh trong lòng người Việt, cũng là cách cắt đứt lòng lưu luyến với truyền thống, một thủ đoạn tâm lý bên cạnh các cuộc đàn áp những phong

trào yêu nước kháng chiến. Nhưng dân Nam Kỳ vẫn hoài vọng Lục Tỉnh. Nên mãi đến năm Mậu Thân (1908) trên tờ báo *Lục Tỉnh tân văn* do ông Gilbert Trần Chánh Chiêu (1868-1919) làm chủ bút, vẫn xuất hiện thường xuyên tên Lục Tỉnh, Lục Châu. Mùa Thu năm Bính Dần (1926), khi khởi đầu công cuộc phổ độ ở miền Nam, các vị tiền bối khai đạo Cao Đài đã gọi đó là cuộc *phổ độ Lục Tỉnh*. Mãi đến hai thập niên 1950 và 1960, ở miền Nam cũng còn nói, nhắc đến hai chữ xa xưa này.

Pháp còn giữ lại hai chữ Nam Kỳ, gọi là Cochinchine, phân biệt với Bắc Kỳ là Tonkin, Trung Kỳ là Annam. Người Anh, Mỹ gọi Nam Kỳ là Cochinchina. Giới học giả trong và ngoài nước từng đưa ra nhiều cách lý giải khác nhau về xuất xứ tên gọi Cochinchine.<sup>(7)</sup>

---

<sup>(7)</sup> Trong [Pierre Pigneaux de Béhaine 1999: 5-6], nhà sử học Nguyễn Đình Đầu giải thích:

“Chúng ta có thể tóm tắt: địa danh COCINCINA chia ra làm hai phần COCIN và CINA. Cocin nguyên trước là Co Ci, do phiên âm hai tiếng Giao Chi mà thành (vì thế *Tự vị An Nam-La Tinh* mới dịch Người Giao Chi là Cocincinenses). Còn CINA thì bởi âm Sin hay Ts’inn và người mình đọc là Tân mà ra. Bên Ấn Độ có một thành phố tên COCHIN, sợ lẫn với Cochi hay Cochín, nên phải ghi rõ “Giao Chi (gần) Tân” và chữ La Tinh ghi thành COCINCINA (mà người Nhật hay Trung Hoa ghi ra Giao Chi Chi Na). Trên các bản đồ Tây phương vẽ Đông Nam Á, từ trước cho tới thế kỷ XVII, đều ghi trên địa phận nước ta tên COCINCINA, CAUCHINCHINA, COCHINCHINA, COCHINCHINE hoặc dạng tự nào đại khái như thế để nói lên đó là xứ GIAO CHỈ GẦN NƯỚC TÂN. Do đó, ta có thể đoán địa danh ấy đã xuất hiện từ khi nước ta gọi là quận Giao Chi bị nhà Tần đô hộ.

“Từ đầu thế kỷ XVII, hai họ Trịnh-Nguyễn tranh giành quyền lực,

---

<sup>(4)</sup> Theo [BSEI 1945: 16-35] và theo [Nguyễn Đình Đầu 1988: 485-486]. Theo [Đào Văn Hội 1961: Chương IV], tham biện là *inspection*; viên chức trông coi *inspection* gọi là *inspecteur* hay *résident*. Về tên *bang biện*, xem [Paulus Của 1888: 15].

<sup>(5)</sup> [Sơn Nam 1971: 99].

<sup>(6)</sup> Tỉnh thứ hai mươi hai là Tân Bình, gồm một phần tỉnh Gia Định và Chợ Lớn nhập lại, được lập từ ngày 11-5-1944.

### III. VÀI THUẬT NGỮ HÀNH CHÁNH Ở NAM KỲ THUỘC PHÁP

#### 1. Thống đốc và thanh tra

Đúng đầu bộ máy hành chính Nam Kỳ thời Pháp chiếm là *Thống đốc Nam Kỳ* (Gouverneur de la Cochinchine). Viên chức này do Toàn quyền Đông Pháp (tức Đông Dương thuộc Pháp) giới thiệu và được Tổng trưởng Thuộc địa bổ nhiệm.

Toàn quyền còn cử thêm một viên chức lưu động, hàng

---

phân chia nước ta thành hai vùng cai trị Đàng Trong và Đàng Ngoài, lấy sông Gianh làm ranh giới phân ly. Trên bản đồ cũng như trong văn kiện, người Tây phương gọi Đàng Ngoài là TUNQUYN (hoặc nhiều dạng tương tự như TUMQUYN, TUNKIN, TONGKING, TONKIN...) tức lấy tên thủ đô ĐÔNG KINH để gọi bao quát cả Đàng Ngoài. Còn Đàng Trong thì họ vẫn dùng tên cũ COCINCINA mà gọi. Đàng Trong dưới thời Đắc Lộ (*Từ điển Việt-Bồ-La*) rộng từ sông Gianh tới núi Đá Bia ở dinh Phú Yên. Trên một thế kỷ sau – thời của Bi Nhu với Tự vị An Nam–La Tinh –, địa danh COCINCINA lại chỉ thêm phần đất phương nam rất rộng lớn. Phần Nam Bộ xưa được mệnh danh là xứ Đồng Nai. Năm 1698, xứ Đồng Nai được thiết lập phủ huyện. Phủ GIA ĐỊNH tồn tại suốt từ đó đến năm 1800 và bao gồm toàn thể đất Nam Bộ. (...) Lại từ sau 1885, khi Pháp đã chiếm hết Việt Nam, Pháp chia cắt nước ta thành ba khúc và mệnh danh: TONKIN là BẮC KỲ; ANNAM là TRUNG KỲ; COCHINCHINE là NAM KỲ

“Cả ba địa danh Đông Kinh, An Nam, Giao Chi (gần) Tần đã bị Tây ngữ hóa và đặt tên cho những phần đất chẳng ăn nhằm gì với ý nghĩa của nguyên ngữ.”

Nói thêm: COCHIN mà nhà sử học Nguyễn Đình Đầu nói tới là một cảng trên bờ biển Malabar ở tây nam Ấn Độ, là nơi người phương Tây đặt chân lên nước Ấn trước tiên. Cảng bị thực dân Bồ Đào Nha chiếm từ năm 1502. (Huệ Khải chú)

năm thanh tra các tỉnh một lần và báo cáo cho Thống đốc. Đó là *Thanh tra chánh trị và hành chánh sự vụ* (Inspecteur des affaires politiques et administratives).

Các thanh tra này dĩ nhiên chỉ phục vụ cho quyền lợi của thực dân Pháp, cho nên mọi phúc trình của họ về tình hình Nam Kỳ đều đi ngược lại với lợi ích của dân Việt Nam. Chẳng hạn, thanh tra Lalaurette trong phúc trình ngày 01-01-1932, dài hai mươi bốn trang đánh máy khổ 21x33cm, khi trình bày về “Le Caodaïsme” đã dùng nhiều lời lẽ thiếu khách quan. Người nghiên cứu đạo Cao Đài cần hiểu rõ khía cạnh này để hiểu rõ vì sao năm 1970, khi cho khởi đăng chuyên khảo “*An Introduction to Caodaism*” trên tạp chí *The Bulletin of the School of Oriental and African Studies (BSOAS)*, của Viện đại học London, Giáo sư Ralph Bernard Smith (1939-2000) cảnh giác mọi người hãy cẩn thận khi đọc những gì liên quan đến đạo Cao Đài được viết ra do những nhà chính trị thực dân, và Giáo sư Smith gọi cái óc thiếu vô tư, thiếu trung thực của họ là “*the cynicism of political observers*” – óc hoài nghi và thói mỉa mai cay độc của các quan sát viên chính trị.<sup>(8)</sup>

#### 2. Soái phủ

Trụ sở của Thống đốc đặt tại Sài Gòn (về sau gọi là Dinh Gia Long). Người miền Nam quen gọi là *Soái phủ Nam Kỳ* (Gouvernement des Amiraux), vì cho tới năm 1878 nó còn là dinh của một quan võ Pháp, hàm Lieutenant-Gouverneur, tức *Phó soái*. Kể từ năm 1879 mới thay quan võ bằng quan văn, và Thống đốc Nam Kỳ (dân sự) đầu tiên là Le Myre de Vilers. Mãi đến năm 1926, khi gọi Quyền thống đốc Le Fol,<sup>(9)</sup> người

---

<sup>(8)</sup> [Smith 1970: 335].

<sup>(9)</sup> Ngày 09-4-1926 Aristide Eugène le Fol, ngạch tham biện hạng nhất

Nam Kỳ vẫn còn quen miệng kêu lẫn lộn là Thống soái, Phó soái, dù ông không phải là sĩ quan.

### 3. Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ

Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ (Conseil colonial de Cochinchine) đại diện Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn, Gò Công, Tây Ninh. Hội đồng thành lập năm 1880, dưới thời Thống đốc Le Myre de Vilers, có nhiệm vụ thảo luận ngân sách địa phương. Lúc đầu thành viên gồm có mười người Pháp, sáu Việt. Sau tăng lên mười bốn Pháp, mười Việt. Thành viên người Việt do đại diện các hương chức Nam Kỳ bầu. Hai vị tiền bối Cao Đài Lê Văn Trung và Cao Triều Phát từng là thành viên Hội đồng này.

### 4. Hội đồng Tư vấn

Hội đồng Tư vấn (Conseil privé) còn gọi là Hội đồng Chính phủ Đông Dương (Conseil de Gouvernement de l'Indochine), làm tư vấn cho Toàn quyền Đông Dương, gồm ba mươi hai thành viên người Pháp, và năm thành viên người Việt trong đó Toàn quyền chỉ định ba.<sup>(10)</sup> Tiền bối Lê Văn Trung từng là thành viên Hội đồng này.

### 5. Hội đồng Thượng nghị viện Đông Dương

Đây là tên gọi thường gặp trong tiểu sử tiền bối Lê Văn

---

(administrateur de 1<sup>er</sup> classe), được bổ làm quyền thống đốc Nam Kỳ, nhậm chức ngày 19-4-1926. Như vậy các sách sử Cao Đài hay chép Le Fol là “thống đốc” thì không đúng. Ông ta chỉ là quyền thống đốc, đảm nhiệm chức vụ trong khoảng hơn nửa năm trong lúc chờ một thống đốc chính thức từ Pháp bổ sang. Tuy nhiên, trong cách xưng hô (như trên Tờ khai Đạo ngày 07-10-1926), mọi người vẫn gọi ông là “Thống đốc” vì phép lịch sự.

<sup>(10)</sup> [Nguyễn Thế Anh 1970: 134, 141, 145].

Trung, vì tiền bối từng là ủy viên (sách sử Cao Đài thường viết là *ngự viên*) của tổ chức này. Tổ chức có tên *Conseil supérieur de l'Indochine* (Hội đồng Tối cao Đông Dương), được thành lập do sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 17-10-1887, cùng ngày thành lập Liên bang Đông Dương (*Union indochinoise*). Đứng đầu Hội đồng là Toàn quyền Đông Dương.<sup>(11)</sup> Thành viên Hội đồng gồm có: Tổng tư lệnh Bộ binh Pháp ở Đông Dương, Tổng tư lệnh Hải quân Pháp ở Viễn Đông, Tổng thư ký Phủ Toàn quyền Đông Dương, Chánh quan Tư pháp, Giám đốc Thương chánh và Độc quyền, Thống đốc Nam Kỳ, Tổng trú sứ Trung-Bắc Kỳ, Khâm sứ ở Cao Miên. Khi Tổng trú sứ Trung-Bắc Kỳ bị bãi bỏ (09-5-1889) thì thay vào là Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ. Khi Lào có chức Khâm sứ (19-4-1899) thì Hội đồng có thêm ủy viên là Khâm sứ Lào.

Hội đồng có chức năng tư vấn (*consultatif*) cho Toàn quyền Đông Dương các vấn đề về ngân sách, thuế khóa, thiết lập các thành phố, các phòng thương mại, các phòng canh nông, chế độ báo chí... Hội đồng ngưng hoạt động năm 1894. Ngày 03-7-1897 Tổng thống Pháp ra sắc lệnh tái lập Hội đồng. Ngày 20-10-1911 Tổng thống Pháp ra sắc lệnh đổi tên Hội đồng là *Conseil de Gouvernement de l'Indochine*, tức là *Hội đồng Chánh phủ Đông Dương*. Với tên gọi mới này, Hội đồng có thêm ba ủy viên người bản xứ do Toàn quyền chỉ định hàng năm, chọn trong số các kỳ hào (*notables*) ở Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ và Cao Miên (mỗi nơi chọn một ủy

---

<sup>(11)</sup> Toàn quyền thuộc bên hành pháp, do đó không nên dịch *Conseil supérieur de l'Indochine* là *Hội đồng Thượng nghị viện* (sic) vì Thượng nghị viện thuộc bên lập pháp. Do đó thành viên *Conseil supérieur de l'Indochine* nên gọi là *ủy viên* thay cho *ngự viên*.

viên).<sup>(12)</sup> Có lẽ đó là lý do tiền bối Lê Văn Trung có chân trong Hội đồng Chánh phủ Đông Dương từ ngày 10-12-1914.

### 6. Chủ tỉnh, chủ quận, tri phủ, tri huyện

Tỉnh ở Nam Kỳ chia thành nhiều *quận*, đứng đầu là *chủ quận*. Trong khi đó, ở Bắc Kỳ, tỉnh chia thành nhiều *phủ*, đứng đầu là *tri phủ*; phủ chia thành nhiều *huyện*, đứng đầu là *tri huyện*.

Ở Nam Kỳ, quận chia thành nhiều *tổng*, đứng đầu là *cai tổng* (chef de canton). Tổng chia thành nhiều *làng*.

Chủ tỉnh là người Pháp. Do Nghị định ngày 15-02-1898, chủ quận được tuyển trong số viên chức hành chính người Việt nào đã có ngạch huyện, phủ, đốc phủ sứ. Cho nên tri huyện, tri phủ ở Nam Kỳ chỉ là ngạch trật về hành chính, không phải là quan chức như ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, mặc dù người miền Nam quen gọi chủ quận là quan phủ, quan huyện. Những viên chức người Việt này xuất thân là thợ kỹ, có thể có một ít vốn chữ Nho, học ở trường làng trước khi vào học chương trình Pháp ở Collège de Mỹ Tho,<sup>(13)</sup> và trường Bồn

<sup>(12)</sup> [Dương Kinh Quốc 2005: 125-127].

<sup>(13)</sup> Collège de Mỹ Tho do Chuẩn đô đốc, Thống đốc Nam Kỳ, Bá tước Louis Charles Georges Jules Lafont lập ngày 17-01-1879. Đến ngày 14-6-1881 thì Đại tướng, Quyền thống đốc Nam Kỳ Arthur de Trentinian đổi tên trường thành Collège le Myre de Vilers. [Dương Kinh Quốc, 1999: 109]. Từ năm 1953 đổi tên thành trung học Nguyễn Đình Chiểu cho tới nay. Charles Marie le Myre de Vilers là cựu tỉnh trưởng (préfet), cựu giám đốc dân sự vụ (directeur des affaires civiles) ở Algérie, được bổ làm thống đốc Nam Kỳ ngày 13-5-1879, nhậm chức từ 07-7-1879 đến 11-01-1883, vắng mặt ở Sài Gòn từ 04-3-1881 đến 31-10-1881. (Theo Commission française du Guide des Sources de l'Histoire des Nations, *Sources de l'Histoire*

quốc ở Sài Gòn, tức là Collège Chasseloup Laubat.<sup>(14)</sup> Phần lớn các bậc tiền bối có công khai đạo Cao Đài đã xuất thân từ hai trường học này. Hai trường trung học lớn khác là Petrus Ký ở Sài Gòn và Collège de Cần Thơ.

## IV. VÀI ĐẶC ĐIỂM ĐÁNG CHÚ Ý Ở NAM KỲ

### 1. Số dân

Đầu thế kỷ 20, Sài Gòn và Chợ Lớn là hai khu vực riêng biệt. Riêng Sài Gòn rộng chừng 780 mẫu tây.

Số dân toàn Nam Kỳ (từ 15 tuổi trở lên) năm 1905 là 2.876.417; năm 1909 là 2.975.838. Số dân tăng lên vì có nhiều người từ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Quảng Đông, Phước Kiến

---

*de l'Asie et de l'Océanie dans les Archives et Bibliothèques françaises. Part I: Archives. [Ouvrage préparé avec l'aide et sous les auspices de l'Unesco.] München: K.G. Saur, 1981, pp. 538-539.)*

<sup>(14)</sup> Lược sử Collège Chasseloup-Laubat như sau: Pháp thành lập École Normale coloniale (trường sư phạm thuộc địa, 10-7-1871); xây trên phần đất chùa Khải Tường (12-8-1871). Đổi tên thành Collège Indigène (trường bản xứ, 1874). Đổi tên thành Collège Chasseloup-Laubat (1876), chia ra khu Âu (quartier européen) và khu bản xứ (quartier indigène). Tách khu bản xứ nhập sang Collège de Cochinchine (trung học Nam Kỳ, 15-7-1927). Collège Chasseloup-Laubat đổi tên thành Lycée Chasseloup-Laubat (1928), còn Collège de Cochinchine đổi tên thành Lycée Petrus Ký. [Nguyễn Đình Đầu 1998: 696, 730]. Trường lại đổi tên là Lycée Jean-Jacques Rousseau (1958), và sau cùng là trường trung học Lê Quý Đôn (1966 cho tới nay). Chasseloup-Laubat là Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa của triều đình Pháp, chủ trương chiếm Sài Gòn để làm căn cứ thuận lợi cho quân viễn chinh Pháp ở Viễn Đông. Ông ta tác động vua Napoléon III rất nhiều trong chính sách xâm lược, cướp Nam Kỳ làm thuộc địa.

vào miền Nam làm ăn.<sup>(15)</sup> Cho đến năm 1920, số dân Nam Kỳ ước độ 3.600.000, và riêng số người Việt ở vùng Sài Gòn (không kể Chợ Lớn) vào năm 1921 là 308.512 người.<sup>(16)</sup> Năm 1930 tổng số dân miền Nam khoảng bốn triệu người.<sup>(17)</sup>

## 2. Bộ mặt chung của Sài Gòn

Sài Gòn đến thế kỷ 20 chưa liệt vào “Hòn ngọc Viễn Đông” – *la perle de l’Extrême-Orient*. Sơn Nam miêu tả: “Ánh đèn điện chỉ rọi sáng khu trung tâm thành phố. Phía ngoại ô từ rạch Thị Nghè đi Bà Chiểu, nhà cửa thưa thớt, ban đêm tối om.” Nhiều tin đồn ma quỷ hiện ở Cầu Bông, và khu Lăng ông Bà Chiểu. Tại Thủ Đức, Hóc Môn còn có cạp xuất hiện.<sup>(18)</sup>

Chợ Bến Thành năm 1911 chưa có, “ba năm sau (1914) thì cất xong nhưng trước mặt còn ao vũng sinh lầy. Giữa Sài Gòn và Chợ Lớn phía đất thấp, chưa có dự kiến nên nối liền, còn ruộng lúa với người cày, ao nuôi vịt, ngọn rạch cạn, đợi đến năm 1916 mới bắt đầu đắp đường, trải đá ong ...” (Đó là đường Gallieni, nay là Trần Hưng Đạo.)

“Xe lửa nối liền ra ngoại ô còn dùng hơi nước đến 1913 mới cải tiến chạy bằng sức điện.”<sup>(19)</sup>

Trên đường Paul Blanchy (nay là Hai Bà Trưng), phía sau Nhà hát lớn đã có nhà đèn, lập từ cuối thế kỷ XIX. Về sau nó được “dời về Chợ Quán với quy mô to hơn, chạy hơi nước. Năm 1909, Sài Gòn và Chợ Lớn thiết bị tạm xong hệ thống

<sup>(15)</sup> [Sơn Nam 1971: XII], và [Sơn nam 1981: 150-151].

<sup>(16)</sup> [Sơn Nam 1984: 175].

<sup>(17)</sup> [Sơn Nam 1984: 175].

<sup>(18)</sup> [Sơn Nam 1981: 145-146].

<sup>(19)</sup> [Huệ Khải 2008a: 8].

đèn điện ở ngoài đường.”<sup>(20)</sup>

“Về mặt hành chánh, đô thành Sài Gòn lần lần nở rộng, bao gồm vùng bên này Cầu Bông, Tân Định, rồi Khánh Hội, Chánh Hưng. Diện tích thành phố Sài Gòn (không có Chợ Lớn) vào năm 1907 là 1.674 héc-ta. Tuy thêm nhà cửa, dinh thự nhưng khu vực náo nhiệt vẫn chưa phát triển ra khỏi đường Cách mạng Tháng Tám,<sup>(21)</sup> đường Nguyễn Thái Học. Giữa Sài Gòn và ở phần đất cao còn nhiều chòm tre, cây da, mồ mã to xen vào những đám rẫy trồng rau cải và bông hoa, những xóm nhà ổ chuột; bầy bò dê đi lang thang ăn cỏ. Phương tiện xe dịch thông dụng là xe kiếng khi đổ mưa; người đánh xe mặc áo toai bằng lá giống như áo toai của nông dân vậy thôi. Chở chuyên hàng hóa thì dùng xe bò.”<sup>(22)</sup>

## 3. Tín ngưỡng và khoảng trống ý thức hệ

Theo Sơn Nam, “Việc thờ phượng Quan công, thờ Phật, việc tin tưởng vào chư tiên chư thánh đã có sẵn từ lâu ở miền Nam...”<sup>(23)</sup>

Nhận xét về “giới bình dân đông đảo ở nông thôn và lớp

<sup>(20)</sup> [Sơn Nam 1981: 146].

<sup>(21)</sup> Tên đường này có từ ngày 14-8-1975. Thời Pháp thuộc (1916) là đường Verdun. Từ ngày 22-3-1955 đổi tên là đường Lê Văn Duyệt. (Huệ Khải chú).

<sup>(22)</sup> [Sơn Nam 1981: 147]. Trong *Sài Gòn năm xưa* (Phần thứ tám – *Tây đến rồi Tây lại đi*), Vương Hồng Sển giải thích như sau: Xe kiếng dành cho khách phong lưu và người có tiền. Thùng xe bít bùng, cánh cửa gắn kính (kiếng) trong suốt cho có ánh sáng. Người Pháp gọi xe ấy là *voiture malabare* vì xà ích phần đông là người Mã Lai. [**Lưu ý:** Malabar là tên miền đất phía nam Ấn Độ, giữa rặng núi Sahyadri và biển Ả Rập. (Huệ Khải chú)]

<sup>(23)</sup> [Sơn Nam 1971: 45].

nghèo thành thị”, Sơn Nam thấy rằng họ đã “xây dựng một nếp sống tinh thần khá ấm áp, bình đẳng, lấy tình nghĩa huynh đệ làm trọng, sống chết có nhau, giữ trung cương nghĩa khí lúc khó khăn, hiếu động. Đúng là nếp sống tinh thần kết tinh đạo Phật, Lão, Khổng.”<sup>(24)</sup>

Những nhận xét này cho thấy trước khi đạo Cao Đài xuất thế, ở Nam Kỳ đã có sẵn mảnh đất tốt cho một tín ngưỡng tổng hợp Tam giáo phát triển. Tuy nhiên, khi xét về chiều sâu, thì ảnh hưởng Tam giáo ở Nam Kỳ hầu như chưa đủ để đáp ứng nhu cầu tâm linh của người dân Nam Kỳ.

Đình Văn Hạnh nhận định: “Nhu vậy, suốt một thời gian dài, trong cộng đồng cư dân người Việt ở đất mới Nam Bộ [Nam Kỳ] đã không có một hệ tư tưởng hay tôn giáo chủ đạo nào chi phối, mà trái lại, bị nhiều hệ tư tưởng, tôn giáo khác nhau (mới và cũ) cùng tác động.”<sup>(25)</sup>

Sơn Nam viết: “Lúc thực dân đang thắng thế, người ở Nam Bộ [Nam Kỳ] nói chung đã tùy thời mà sống, hệ ý thức cũ đã mất sinh lực.”<sup>(26)</sup>

Nói về đời sống tâm linh của người Nam Kỳ trước khi đạo Cao Đài xuất hiện, Jayne Susan Werner xác định rõ rằng đã có khoảng trống lớn về ý thức hệ ở Nam Kỳ trước thế kỷ 20: “Đạo Phật và Khổng suy thoái, để lại một khoảng trống văn hóa thuận lợi cho việc sáng lập các giáo thuyết mới nhắm vào mục đích khôi phục nền văn hóa Việt Nam.”<sup>(27)</sup>

Khoảng trống đó là hậu quả của đất nước bị thực dân Pháp xâm chiếm, biến Nam Kỳ thành thuộc địa. Werner viết: “... sau khi Pháp xâm chiếm, đạo Khổng và Phật đã suy thoái. Các thầy tu có học thức của Phật và Lão thực tế đã không có mặt ở Nam Kỳ trong những năm 1920. Đạo Khổng không còn sức mạnh là một học thuyết chính trị và xã hội, mặc dù đạo Khổng vẫn còn là căn bản cho đạo đức gia đình trong những thập niên 1920 và 1930.”<sup>(28)</sup>

Điều này giải thích vì sao khi đạo Cao Đài phổ độ Lục Tỉnh, số tín đồ quy tụ rất mau lẹ và đông đảo, khiến thực dân Pháp hết sức lo ngại. Thật vậy, căn cứ theo “Số ước lượng tín đồ Cao Đài do Thống đốc Nam Kỳ cho biết, trong một báo cáo gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 14-12-1934. Hồ sơ riêng của Thống đốc Pagès”,<sup>(29)</sup> Jayne Susan Werner viết: “Vào khoảng năm 1930, có từ năm trăm ngàn tới một triệu nông dân theo đạo Cao Đài, trong lúc tổng số dân [Nam Kỳ] là từ bốn tới bốn triệu rưỡi.”<sup>(30)</sup>

#### 4. Cách ăn mặc

“Trừ một số ít được theo Tây học, làm công chức (từ thợ kỹ thi tuyển lên huyện, phủ) ra mặc Âu phục còn đại đa số (luôn cả người theo Tây học) thích xuất hiện, ăn tiệc, chụp ảnh với cái khăn đóng, áo dài đen, quần trắng, đi giày hàm ếch, tay chống ba-ton, để râu trái ấu vuốt sáp; giới quan quyền mặc áo dài lụa xanh thêu chữ thọ, mang giày da buộc dây.”<sup>(31)</sup> Ai theo thời mới thì “mặc Âu phục, đội nón Tây,

<sup>(24)</sup> [Sơn Nam 1971: VI].

<sup>(25)</sup> [Đình Văn Hạnh 1999: 37].

<sup>(26)</sup> [Sơn Nam 2000: 58].

<sup>(27)</sup> [Werner 1981: 56]; [Huệ Khải 2008a: 42, 91].

<sup>(28)</sup> [Werner 1981: 13]; [Huệ Khải 2008a: 42, 92].

<sup>(29)</sup> [Werner 1981: 72]; [Huệ Khải 2008a: 7, 55].

<sup>(30)</sup> [Werner 1981: 4]; [Huệ Khải 2008a: 7, 55].

<sup>(31)</sup> [Sơn Nam 1984: 157].

*thắt nơ, râu vuốt sáp, tóc ngắn.*”<sup>(32)</sup> Bên cạnh đó, “*công chức hạng nghèo thuở ấy mặc áo dài đen.*” Đây cũng là hình ảnh các tiền bối Cao Đài thời mở đạo. Còn những người thuộc “*giới công nhân và lao động chịu hớt tóc ngắn, nhưng còn giữ búi tóc, bịt khăn đầu riu hoặc ở trần, đi chân đất không phải ít.*”<sup>(33)</sup>

## 5. Tâm lý quần chúng

Nhận xét tâm lý quần chúng ở Nam Kỳ dưới chế độ khắc nghiệt của thực dân Pháp, tuần báo *Lục Tỉnh tân văn* số 46, ngày 01-10-1908 viết: “*Tánh người An Nam mình hay sợ sệt lắm...*” Do đó, khi chủ xướng những công cuộc lớn lao, muốn vận động, thu hút quần chúng, trong thành phần nhân sự nòng cốt bao giờ cũng cần có các công chức. Sơn Nam nêu ra lý do là dân chúng “*tin rằng công chức luôn luôn đàng hoàng, không làm quốc sự.*” Ngay cả trong chuyện kinh doanh, điều này vẫn đúng, cho nên số báo nói trên viết rằng trong thương mại “*hễ có các ông nha môn [công chức] ra làm đầu thì đâu đâu ai cũng xin vô hùn.*”<sup>(34)</sup>

Tìm hiểu thời kỳ khai nguyên đạo Cao Đài nên lưu ý yếu tố tâm lý này. Trong số các vị môn đồ của buổi đầu khai sơn phá thạch, có đủ thành phần: nông dân, nhà tu xuất gia, cư sĩ, nghệ sĩ, nhà báo, nhà giáo, nhà buôn... và một con số không ít gồm các công chức. Các công chức này đã góp phần lớn trong việc thu hút đông đảo dân chúng nhập môn đạo Cao Đài, nhất

---

<sup>(32)</sup> [Sơn Nam 1981: 140].

<sup>(33)</sup> [Sơn Nam 1981: 158]. Bổ sung tài liệu của Sơn Nam, trong phần *Minh họa* (tr. 44-49), tôi chọn in lại một số ảnh tài liệu cho thấy phần nào bộ mặt Sài Gòn, nét sinh hoạt, và cách ăn mặc của dân Nam Kỳ vào đầu thế kỷ 20, thời Pháp thuộc. (Huệ Khải chú)

<sup>(34)</sup> [Sơn Nam 1971: 135-146].

là khi nhân cách của các vị chính phục được tình cảm của rất nhiều dân chúng địa phương. Có thể nêu một trường hợp tiêu biểu là tiền bối Nguyễn Ngọc Tương (1881-1951), Giáo tông Hội thánh Ban Chính Đạo, đã từng làm chủ quận Châu Thành (tỉnh Cần Thơ), quận Hòn Chông (tỉnh Hà Tiên), quận Cần Giuộc (tỉnh Chợ Lớn), quận Xuyên Mộc (tỉnh Bà Rịa).

## V. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ -XÃ HỘI

Nổi bật ở Nam Kỳ đầu thế kỷ 20 là phong trào Minh tân do ông Gilbert Trần Chánh Chiếu (1867-1919) và các đồng chí như Dũ Thúc Lương Khắc Ninh (1862-1943), Mạnh Tự Trương Duy Toàn (1885-1957)... lãnh đạo. Phong trào bị thực dân Pháp đàn áp.

Trên tuần báo *Lục Tỉnh tân văn*, ông chủ bút Gilbert Chiếu thường gọi các đồng chí của mình là “*vị Minh tân*” hay “*tay Minh tân*”.<sup>(35)</sup> Tiền bối Lê Văn Trung (1876-1934) được *Lục Tỉnh tân văn* số 27, ngày 21-5-1908 giới thiệu là “*người Minh tân*”, và Sơn Nam ghi nhận tiền bối Lê Văn Trung “*về sau này là vị Quyền giáo tông của Đại đạo Tam kỳ Phổ độ (đạo Cao Đài), một tôn giáo mới tổng hợp Đông Tây thu hút đông đảo Minh tân lúc trước, khiến thực dân Pháp lo ngại.*”<sup>(36)</sup>

Tiền bối Phạm Công Tắc (1890-1959) suýt cũng bị Pháp bắt trong vụ thất bại của phong trào Minh tân. Lúc ấy, phong trào tổ chức đưa thanh niên ra nước ngoài học (Đông du), ba chuyến đầu trót lọt. Tiền bối Phạm Công Tắc được bố trí đi chuyến thứ tư. Lần này bị lộ, Pháp ập đến trụ sở Minh tân Công nghệ xã, nhờ ông Dũ Thúc Lương Khắc Ninh kịp thủ

---

<sup>(35)</sup> [Sơn Nam 1971: 140].

<sup>(36)</sup> [Sơn Nam 1971: 148].

tiêu hồ sơ và chứng tích nên không ai bị bắt.

Do ít nhiều mối liên hệ giữa cá nhân hai tiền bối Lê Văn Trung và Phạm Công Tắc với phong trào yêu nước Minh tân như vậy, nên sau này không tránh khỏi có một ít người ngộ nhận, lầm tưởng rằng Cao Đài là “dur âm”, là “hậu thân” [sic] của phong trào Minh tân.<sup>(37)</sup>

Đã đành có rất đông tín đồ buổi đầu khai Đạo cũng là những người yêu nước chống thực dân, như nhà sử học Phạm Văn Sơn đánh giá: “*Ngày nay dù sao chúng ta cũng không thể phủ nhận lòng ái quốc chân thành của các nhà lãnh đạo Cao Đài...*”<sup>(38)</sup> nhưng yêu nước chỉ mới là một trong nhiều nội dung của giáo lý Cao Đài, và được đạo Cao Đài coi là một tiêu chuẩn luân lý của đạo làm người (thế đạo hay nhân đạo). Tuy vậy không thể đơn thuần chỉ xét cạnh khía này rồi đồng hóa đạo Cao Đài với các phong trào chính trị, không khách quan nhìn thấy đạo Cao Đài là một tín ngưỡng độc đáo của dân tộc Việt Nam.

Tình hình chính trị ở Nam Kỳ đầu thế kỷ 20 vô cùng phức tạp, gay gắt. Có những biến cố lớn như sau:

- 1903: Sào Nam Phan Bội Châu (1867-1940) vào tận Châu Đốc để tìm hiểu phong trào cách mạng ở Nam Kỳ.

- 1908: Pháp đàn áp phong trào Minh tân.

- 1913: Kỳ ngoại hầu Cường Để (1882-1951) vào Nam Kỳ, lưu lại ba tháng. Phan Xích Long (1893-1916) xưng là hoàng đế, khởi nghĩa ở vùng Sài Gòn, Chợ Lớn, rồi bị bắt giam ở khám Lớn (Sài Gòn).

---

<sup>(37)</sup> [Sơn Nam 1971: 142].

<sup>(38)</sup> [Phạm Văn Sơn 1972: 178].

- 1914: Thế chiến thứ Nhất bùng nổ ở châu Âu.

- 1915: Pháp bại trận. Phát xít Đức chiếm Paris. các phong trào yêu nước ở Việt Nam hy vọng có thể lợi dụng tình thế này để giành lại độc lập.

- 1916: Dân chúng đánh khảm Lớn giải cứu Phan Xích Long, nhưng thất bại. Mười ba tỉnh của Nam Kỳ cực kỳ xáo trộn vì loạn lạc, và bị giặc Pháp khủng bố.

- 1920: Toàn quyền Maurice Long tổ chức lại Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ, tức Hội đồng Quản hạt (*Conseil colonial*), là nơi các nhóm tư bản Hoa, Pháp và tư sản Nam Kỳ tranh giành quyền lợi. Sự xâu xé ấy lan ra báo chí, chiếm chỗ trên các báo: *La tribune indigène* của Bùi Quang Chiêu (1872-1945) và Nguyễn Phú Khai (1887-?), *L'Indochine* của luật sư Paul Monin, *La Voix libre* của Edgar Ganofsky (1880-1943), *La Cloche fêlée* của Nguyễn An Ninh (1900-1943), *L'Écho annamite* của Bùi Quang Chiêu và Nguyễn Phan Long (1889-1960)...

Bên cạnh đó, do nghề in phát triển, sách vở có nội dung cách mạng được lưu hành bí mật hay phổ biến công khai.<sup>(39)</sup>

Trong lúc giới trí thức Nam Kỳ gần như lạc vào trận đồ bát quái thì quần chúng bình dân thế nào? Các thanh tra chánh trị và hành chánh sự vụ của thực dân báo động rằng các cuộc cầu cơ hỏi chuyện “quốc sự”, nói sấm tiên tri thời cuộc đang lan tràn khắp Lục Tỉnh. Có câu rằng:

*Ngựa lồng quỹ mới nhả răng,  
Cha con dòng họ thầy tăng hết thời.*

Người ta đoán đến một năm Ngọ nào đó “thằng Tây” sẽ

---

<sup>(39)</sup> [Phạm Văn Sơn 1972: 59-60].

thua (*thầy tăng hết thời*), và tại một vùng sông nước linh thiêng nào đó sẽ xuất hiện vị cứu tinh của dân tộc Việt Nam:

*Bảo giang thiên tử xuất,  
Bất chiến tự nhiên thành,  
Rồi đây mới biết thánh minh,  
Mừng đời được lúc hiển vinh reo hò.*

Người ta chờ, hy vọng sẽ thấy minh vương (vua sáng suốt):

*Bao giờ Nam Việt thanh thời,  
Minh vương sửa trị ngôi Trời đặt an.*

Có lẽ do đức tin đó, năm 1913, Phan Xích Long khi khởi nghĩa cho thêu trên lá cờ những chữ Nho bí hiểm: *Bửu sơn kỳ hương* 寶山奇香, và *Thánh minh vương phật* 聖明王佛.

Còn những người an phận, thích tìm nơi hoang vắng tu hành, chịu khổ hạnh đợi hội Long hoa, chờ Phật vương ra đời.

Không khí tín ngưỡng dân gian nhuộm khắp Lục Châu. Giới trí thức ở thành thị cũng không kém.

Thanh tra Lalaurette, trong phúc trình “*Le Caodaïsme*” (1932), báo cáo rằng những năm đầu thập niên 1920, trong giới công tư chức Nam Kỳ nổi lên một phong trào tìm hiểu và thực hành thông công với thể giới siêu hình qua sách vở chữ Pháp của các tác giả Thông linh học như Allan Kardec (Pháp, 1804-1869), Nicolas Camille Flammarion (nhà thiên văn Pháp, 1842-1925), và các tác giả Thông thiên học<sup>(40)</sup> như Helena Petrovna Blavatsky (1831-1891), Henry Steel Olcott (1832-1907), Annie Besant (nữ sĩ Anh, 1847-1933), v.v...

<sup>(40)</sup> Thông thiên học (Theosophy) do bà Blavatsky (nhà huyền học Nga) cùng với đại tá Olcott (luật gia kiêm văn sĩ Mỹ) thành lập tại thành phố New York (bang New York) năm 1875.

Theo Lalaurette, một chủ quận hồi ấy ghi nhận: “*Une véritable vague de spiritisme sévissait en 1924-1925 dans toute la Cochinchine.*” (Một làn sóng thông linh học lan tràn khắp Nam Kỳ những năm 1924-1925.)

Buổi ban sơ gây dựng nền tảng phổ độ của đạo Cao Đài cũng bắt đầu từ nhóm công chức người tỉnh Tây Ninh đang làm việc ở Sài Gòn, thực tập xây bàn (la table tournante, la table frappé) tại phố Hàng Dừa (Arras) để tiếp xúc với cõi siêu hình theo cách chỉ dẫn trong các sách Thông linh học in bên Pháp.<sup>(41)</sup>

Thanh tra Lalaurette còn cho biết Pháp đã tìm đủ mọi cách để trấn áp, như áp dụng các hình phạt nặng, vận dụng điều 144 của Hình luật, Quyển 6, để xử giáo nạn nhân, hoặc truy nã theo Nghị định 22-4-1873 của Chuẩn đô đốc (*Contre-amiral*) Dupré. Pháp còn cho người trà trộn vào các nơi đáng nghi để theo dõi, chỉ điểm, dựa theo những quy định về thu dụng nhân viên chìm, chế độ trả tiền cho kẻ điếm chi... mà Chuẩn đô đốc Lafont ban hành ngày 06-7-1878.

Trong tình hình như thế, việc cầu cơ vẫn xuất hiện khắp cả ba kỳ, mặc dù phải dè dặt, kín đáo; phải tổ chức lẻ tẻ, ít người tham dự.<sup>(42)</sup> Chính các đàn cơ ở khắp nơi như vậy đã có ít

<sup>(41)</sup> Khởi sự đêm thứ Sáu 24-7-1925 (04-6 Ất Sửu), nhóm xây bàn lúc đầu chỉ có bốn vị: Tiên bói Cao Quỳnh Cư (1888-1929), thơ ký Sở Hòa xa Sài Gòn, ngạch tham tá (commis), và vợ là Nguyễn Thị Hiếu (tức Hương Hiếu, 1887-1971); tiên bói Cao Hoài Sang (1901-1971), tham tá Sở Thương chánh Sài Gòn; tiên bói Phạm Công Tắc (1890-1959), thơ ký Sở Thương chánh Sài Gòn. [Huệ Khải 2008b: 29-30].

<sup>(42)</sup> Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, có nơi gọi đàn cầu tiên ban kinh khuyến thiện là *thiện đàn*. Khoảng năm 1923, ở Nam Định, Vân Hương Thánh mẫu và các tiên thánh đã giảng cơ ban cho *Kinh Đạo Nam*. Năm 2007 Kinh này được nhà xuất bản Lao Động ấn hành (Nguyễn

hiều liên hệ với sự xuất thế của đạo Cao Đài.

## VI. CƠ BÚT TIÊN TRI CAO ĐÀI XUẤT THẾ

Các đàn tiên tri quy tụ những người hầu đàn cơ gồm đủ mọi tầng lớp trong xã hội, do nhiều mục đích khác nhau. Có thể chia ra ba nhóm chính:

- *Nhóm sĩ phu ưu thời mẫn thế*, mượn đàn cơ để hỏi việc thiên cơ, hầu biết vận mệnh đất nước ra sao. Những đàn này thường lập rất kín đáo.

- *Nhóm mặc khách tao nhân*, mượn đàn cơ để xướng họa thi phú với thần tiên, di dưỡng tính tình. Những đàn này thường lập trong số ít người đồng thanh khí.

- *Nhóm bình dân*, gồm những người cần xin thuốc chữa bệnh, cầu thọ ... Những đàn này phổ biến hơn cả, rất đa dạng. Qua sự linh ứng nhãn tiền, đông đảo dân chúng đã có đức tin nơi siêu hình. Những đàn này thường chỉ hoạt động trong một thời gian nhất định, tại một địa phương nào đó, rồi ngưng hẳn (bể đàn). Ở Nam Kỳ hồi đầu thế kỷ 20 có một số đàn hữu danh thuộc loại này, như đàn Hiệp Minh (ở Cái Khế, tỉnh Cần Thơ), đàn Minh Thiện (ở Thủ Dầu Một, Bình Dương), đàn Chợ Gạo (tỉnh Chợ Lớn)... Trước khi biết đạo Cao Đài, tiên bói Ngô Văn Chiêu (1878-1932) đã nhiều lần đến các đàn tiên Hiệp Minh, Minh Thiện để cầu thọ hoặc xin thuốc tiên cho mẹ.<sup>(43)</sup>

Trong số các đàn tiên tri sự xuất hiện của đạo Cao Đài, có thể dẫn lại ba trường hợp tiêu biểu như sau:

---

Thị Thanh Xuân dịch từ chữ Nôm ra quốc ngữ).

<sup>(43)</sup> [Huệ Khải 2008b: 18-19].

### 1. Đàn tại quận Cao Lãnh (1913)

Thứ Sáu, ngày 03-01-1913 (26-11 Quý Sửu), tại quận Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc, một nhóm sĩ phu lập đàn tại nhà ông Lê Quang Hiến (1872-1950),<sup>(44)</sup> mục đích hỏi về thiên cơ, quốc sự. Chơn linh nhà Nho yêu nước Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân (1841-1875) giáng cơ ban cho bài thơ chữ Nho<sup>(45)</sup> như sau:

*Dung tất Cao Đài nhiệm khuất thân,  
Tứ chiêm đào lý nhứt môn xuân.  
Canh tân bồi úc giang sơn cựu,  
Trừ cựu thời thêm tuế nguyệt tân.  
Cứu thập thiêu quang sơ bán lục,  
Nhất luân minh nguyệt vị tam phân.  
Thừa nhàn hạc giá không trung vụ,  
Mục đồ Cao Đài tráng chí thân.*

Ngài lại ban cho bài thơ dịch:

---

<sup>(44)</sup> Nổi tiếng hào phóng, ông Lê Quang Hiến là một trong những người đầu tiên xin khai hoang Đồng Tháp Mười, rồi trở thành một đại điền chủ giàu có bậc nhất tại quận Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc. Con rể ông là nhà báo Diệp Văn Kỳ (1895-1945). Ông Kỳ là con ông Diệp Văn Cương (tự Thọ Sơn, bút hiệu Yên Sa) người làng An Nhơn, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định. Sau khi tốt nghiệp trung học, ông Cương được học bổng sang Pháp và đậu tú tài. Về Việt Nam, ông dạy trường Chasseloup-Laubat, rồi được Toàn quyền Paul Bert đưa ra Bắc Kỳ và Trung Kỳ làm việc. Ở Huế, ông Cương dạy vua Đồng Khánh (1864-1889) học, rồi cưới công chúa Thiên Niệm (Thiên Niệm?) sinh ra Diệp Văn Kỳ.

<sup>(45)</sup> 容膝高臺任屈伸 / 伺瞻桃李一門春 / 更新培郁江山舊 / 除舊時添歲月新 / 九十韶光初半六 / 一輪明月未三分 / 乘閒鶴駕空中驚 / 目睹高臺壯志身. Lê Anh Minh căn cứ bản Hán-Việt, hiệu đính và viết chữ Hán.

*Có duỗi Cao Đài khoẻ tám thân,  
Đạo xem đào lý đượm màu xuân.  
Giang sơn chẳng khác ngàn năm cũ,  
Ngày tháng chờ thay một chữ tân.  
Chín chục thiêu quang vừa nửa sáu,  
Một vùng trăng rạng chứa ba phân.  
Thừa nhàn cười hạc không trung ruổi,  
Chạm mắt Cao Đài khoẻ tám thân.<sup>(46)</sup>*

Hai chữ Cao Đài được nhắc tới bốn lần nhưng không ai hiểu ngụ ý gì. Gia đình ông Lê Quang Hiến sao lại hai bài thơ, cất lên trang thờ làm kỷ niệm.

Tháng 10-1926 (tháng 9 Bính Dần), khi các tiên bối Cao Quỳnh Cư (1888-1929), Cao Hoài Sang (1901-1971), Lê Bá Trang (1878-1936), Vương Quan Kỳ (1880-1940)... trong đợt phổ độ Lục Tỉnh đến truyền đạo Cao Đài tại quận Cao Lãnh, bấy giờ mọi người mới nhớ hai bài thơ mười ba năm trước.

## 2. Đền tại miếu Nổi (1923) và chùa Ngọc Hoàng (1923)

Miếu Nổi (Phù Châu miếu 浮州廟) không biết có từ bao giờ, nằm trên một cồn nhỏ nổi giữa sông Vàm Thuật, Bến Cát, nay thuộc phường 5, quận Gò Vấp (bên kia bờ là An Phú Đông, quận 12).

Trong một đàn lập ở miếu Nổi đêm thứ Hai 30-7-1923 (17-6 Quý Hợi), một vị trong Bát tiên là Tào Quốc cứu giáng cơ khuyến tu, có đoạn: “*Chư nhu có phước có duyên nên mới gặp Đạo kỳ này là kỳ thứ Ba. Thiệt chư nhu có đại căn mới gặp trước thiên hạ đó. Hữu duyên đắc ngộ Tam kỳ độ, tiên*

<sup>(46)</sup> [Huệ Lương 1963: 27].

*thánh đều lâm phạm mà độ kẻ nguyên nhân.”*<sup>(47)</sup>

Cùng năm ấy tại chùa Ngọc Hoàng (Ngọc Hoàng điện 玉皇殿), nguyên của đạo Minh Sư<sup>(48)</sup> còn có một đàn cơ tiên tri khác, vào đêm Chủ nhật 02-9-1923 (22-7 Quý Hợi):

*Huê phát Tam kỳ Đạo dĩ khai,  
Quang minh tứ hướng thượng tam tài.  
Đại phước kim đơn thân đắc ngộ,  
Đề quân giáng hạ, nhữ vô tai.<sup>(49)</sup>*

Bài thơ khoán thủ thành Huê Quang Đại đế 華光大帝, là vị giáng đàn. Câu một nói “*Tam kỳ Đạo dĩ khai*” (Đạo kỳ Ba đã mở rồi) ám chỉ việc tiên bối Ngô Văn Chiêu (1878-1932) đã học đạo với Đức Cao Đài Tiên ông trước đó hai, ba năm (1920-1921). Câu hai nói “*tứ hướng thượng tam tài*” (bốn phương đều kéo cờ ba màu)<sup>(50)</sup> tiên tri từ năm 1926 trở đi

<sup>(47)</sup> [Nguyễn Trung Hậu 1957: 9].

<sup>(48)</sup> Năm 1863, đời vua Tự Đức, tổ thứ mười lăm của Minh Sư là Đông Sơ rời Trung Quốc sang Việt Nam lập ngôi chùa mang tên Quảng Tế Phật đường 廣濟佛堂 ở tỉnh Hà Tiên. Công quả xây chùa có ông Ngô Cẩm Tuyên, sau tu lên phẩm đại lão sư (pháp danh Ngô Đạo Chương). Năm 1905, ông Ngô lập Ngọc Hoàng điện ở Đa Kao. Vì thiếu tiền, ông phải nhượng lại ngôi chùa còn dang dở. Từ năm 1982 chùa đổi tên là Phước Hải tự, thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nay ở số 73 Mai Thị Lựu, phường Đa Kao, quận 1.

<sup>(49)</sup> [Nguyễn Trung Hậu 1957: 9]. 華發三期道以開 / 光明四向上三才 / 大福金丹身得悟 / 帝君降下汝無災.

<sup>(50)</sup> Thật ra, lá cờ đạo Cao Đài có tên gọi chánh thức là cờ *Tam thanh* 三清, gồm ba màu vàng, xanh, đỏ, tương ứng ba phái trong Hội thánh Cửu trùng đài (Ngọc thanh 玉清, đỏ; Thượng thanh 上清,

khắp nơi sẽ nhìn thấy cờ của đạo Cao Đài gồm ba màu vàng, xanh, đỏ, tượng trưng cho Tam giáo (Phật, Lão, Nho). Câu ba nói tới “*kim đơn*” nhằm ngụ ý liên hệ tới phần nội giáo tâm truyền (tu thiền hay tịnh luyện, esotericism) của đạo Cao Đài.

## PHẦN II. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC LẬP PHÁP NHÂN CAO ĐÀI

Vào đêm thứ Năm 18 rạng sáng thứ Sáu 19-11-1926 (14 rạng sáng 15-10 Bính Dần) đã chính thức khai mạc một đại lễ để tấn tôn các chức sắc đầu tiên của Hội thánh Cao Đài sơ khai. Báo chí Việt, Pháp thời ấy khi đưa tin về cuộc lễ đã góp phần mang danh xưng Cao Đài vượt ra ngoài phạm vi quốc nội và truyền sang quốc tế.

Bấy giờ để có địa điểm tổ chức đại lễ, Hội thánh Cao Đài đã mượn chùa Thiên Lâm 禪林寺 của hòa thượng Như Nhãn (tức là Thích Từ Phong, thế danh Nguyễn Văn Tường, 1864-1938). Được giấy phép xây dựng vào cuối năm 1925, nay ở ấp Long Trung, xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, Thiên Lâm Tự cũng gọi chùa Gò Kén vì cất trên một gò đất rộng khoảng bốn mẫu, nơi ấy mọc nhiều cây kén, là một loại dây leo, thân cứng, lá xanh đậm, trái chín đỏ, tròn cỡ hột mít.<sup>(51)</sup>

Giấy phép tổ chức cuộc lễ được chính quyền địa ký

---

xanh; Thái thanh 太清, vàng).

<sup>(51)</sup> Được biết ở sau chùa Linh Sơn Vạn Giã ở thôn Hiền Lương, xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, cây kén có độ tuổi khoảng 300 năm đã trở thành cổ thụ, cao vút.

ngày 07-11-1926.<sup>(52)</sup> Lúc đầu dự trừ triển khai trong ba ngày, nhưng vì thiện nam tín nữ các tỉnh lũ lượt tìm về chùa Gò Kén xin nhập môn không ngớt, Hội thánh phải kéo dài ra ba tháng. Sau đó Hội thánh trả chùa cho hòa thượng Như Nhãn và tiến hành khai hoang để cất Tòa thánh Tây Ninh (nay ở huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh) trên khoảnh rừng mua lại của viên kiểm lâm người Pháp tên là Aspar.

## I. PHÂN BIỆT KHAI MINH ĐẠI ĐẠO VÀ KHAI TỊCH ĐẠO

Đại lễ tại chùa Gò Kén lúc đầu thường được gọi là lễ *Khai Đạo* 開道. Trải qua bốn mươi bốn năm (1926-1970), đến giờ Tý đêm thứ Ba 22 rạng ngày thứ Tư 23-9-1970 (đêm 22 rạng ngày 23-8 Canh Tuất), trong một đàn cơ do bộ phận Hiệp thiên đài Cơ quan Phổ thông Giáo lý thiết lập tại thánh thất Nam Thành (đường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, Sài Gòn), Đức Hộ pháp Phạm Công Tắc (1890-1959) giảng dạy và chính thức xác lập tên gọi *Khai minh Đại đạo* 開明大道.

Từ ấy, hàng năm ngày 15-10 âm lịch (tháng 11 dương lịch) được các thánh sở Cao Đài tổ chức đại lễ kỷ niệm với tên gọi Khai minh Đại đạo. Năm đạo Cao Đài cũng tính từ ngày này.

*Khai minh (to enlighten)* là làm cho sáng tỏ, giúp mọi người hiểu biết, không còn u tối, dốt nát (vô minh: *ignorance*). *Khai minh Đại đạo* là làm cho mọi người đều biết tới tôn giáo Cao Đài, tức là Đại đạo Tam kỳ Phổ độ (nói tắt là Đại đạo). Thoạt kỳ thủy, Khai minh Đại đạo là đại lễ để tấn tôn các chức sắc đầu tiên của Hội thánh Cao Đài sơ khai. Với ý nghĩa này có thể dịch ngày *Khai minh Đại đạo* là *Caodai*

---

<sup>(52)</sup> [CQPTGL 2005, 323].

### *Inauguration Day.*

Cũng trong đàn cơ ngày 22-9-1970 nói trên, Đức Hộ pháp Phạm Công Tắc xác lập tên gọi ngày kỷ niệm 23-8 âm lịch hàng năm là ngày *Khai tịch Đạo* 開關道. Trước kia, ngày này từng được gọi là ngày Khai Đạo, do đó dễ gây ngộ nhận rằng đạo Cao Đài có hai ngày Khai Đạo: 23-8 âm lịch và 15-10 âm lịch.

Hai chữ *Khai tịch* gợi nhớ tới bốn chữ *khai thiên tịch địa* 開天闢地 nghĩa là tạo lập vũ trụ (*the creation*). Ở đây, *khai* và *tịch* đồng nghĩa là mở ra, tạo lập (*to open up, to found, to establish, to create*). Từ bá 詞霸 (từ điển của Đại học Bắc Kinh, chữ Hán giản thể) giảng *khai tịch* 开辟 là *khai phát kiến thiết* 开发建设, nghĩa là mở mang, xây dựng.

Vậy, ngày Khai tịch Đạo tức là ngày thành lập tôn giáo Cao Đài (*Caodai Foundation Day*) bằng cách *đăng ký* (*register*) với chánh quyền theo đúng thủ tục pháp lý quy định để có tư cách pháp nhân (*legal entity*) cho nền tôn giáo mới hình thành.

## II. CUỘC HỌP KHAI TỊCH ĐẠO

Đêm thứ Tư 29-9-1926 (23-8 Bính Dần), lúc 8 giờ, tại nhà tiền bối Nguyễn Văn Tường (1887-1939, cũng gọi Võ Văn Tường), số 237 bis, trong một hẻm trên đường Gallieni (nay là số 208 đường Cô Bắc, quận 1), có cuộc họp đông đảo để chuẩn bị đăng ký tư cách pháp nhân của đạo Cao Đài. Ngay trước cuộc họp, một cơn mưa như trút kéo dài nhiều giờ đã làm ngập nhiều nơi chung quanh. Cuộc họp vì thế được cô lập khỏi sự tò mò của người ngoài cuộc, nhất là cảnh sát thuộc

địa.

Có thể xem đây là phép màu nhiệm thiêng liêng để cuộc họp không bị nhà chức trách ngăn trở, vì lẽ thời ấy họp từ hai mươi người trở lên phải xin phép chánh quyền. Chưa biết cuộc họp khoảng hai trăm năm mươi người hôm ấy có xin phép hay không, nhưng khi chọn chỗ họp tại nhà tiền bối Nguyễn Văn Tường, ngoài yếu tố nhà rộng, ắt còn có yếu tố tâm lý vì đây là nhà của một viên chức cảnh sát. Thật vậy, tiền bối Nguyễn Văn Tường vốn làm nghề thông ngôn (*interprète*) tại Sở Tuần cảnh Sài Gòn.

Dưới sự đồng chủ trì của ba vị tiền bối Lê Văn Trung (Đầu sư Thượng Trung Nhật, 1876-1934, sau này là Quyền giáo tông), Ngọc đầu sư Lê Văn Lịch (Ngọc Lịch Nguyệt, 1890-1947) và Thượng phẩm Cao Quỳnh Cư (1888-1929), cuộc họp lịch sử này quy tụ hàng trăm chức sắc và tín đồ đầu tiên của đạo Cao Đài.

Kết quả có hai trăm bốn mươi lăm vị ký tên vào danh sách đính kèm theo hồ sơ. Còn văn bản tiếng Pháp có hai mươi tám môn đệ ký tên,<sup>(53)</sup> ghi ngày 07-10-1926, được tiền bối Lê Văn

---

<sup>(53)</sup> Đức Cao Đài giảng cơ tại nhà tiền bối Nguyễn Văn Tường ngay sau buổi họp, và ban ơn cho 28 vị (chọn trong danh sách 245 vị) được đồng ký tên dưới Tờ khai Đạo. Các vị này gồm có:

1. Bà Lâm Ngọc Thanh, nghiệp chủ, Vũng Liêm. / 2. Ông Lê Văn Trung, cựu thượng nghị viên, ngũ đẳng bửu tinh, Chợ Lớn. / 3. Ông Lê Văn Lịch, thầy tu, làng Long An, Chợ Lớn. / 4. Ông Trần Đạo Quang, thầy tu, làng Hạnh Thông Tây, Gia Định. / 5. Ông Nguyễn Ngọc Trương, tri phủ, chủ quận Cần Giuộc. / 6. Ông Nguyễn Ngọc Thơ, nghiệp chủ, Sài Gòn. / 7. Ông Lê Bá Trang, đốc phủ sứ, Chợ Lớn. / 8. Ông Vương Quan Kỳ, tri phủ, Sở Thuế thân, Sài Gòn. / 9. Ông Nguyễn Văn Kinh, thầy tu, Bình Lý Thôn, Gia Định. / 10. Ông

Trung đích thân mang đến Phủ Thống đốc Nam Kỳ<sup>(54)</sup> gửi cho Quyền thống đốc Nam Kỳ Le Fol.<sup>(55)</sup> **Bản dịch** như sau:

Sài Gòn, ngày 07 tháng 10 năm 1926

Thưa ông Thống đốc,

Những người ký tên dưới đây hân hạnh kính báo cho ông biết những điều sau:

Từ xưa đến nay ở Đông Dương đã có Tam giáo (Phật, Lão, Khổng). Tổ tiên chúng tôi đã tu hành theo giáo lý Tam giáo và sống hạnh phúc nhờ tuân thủ nghiêm ngặt những lời dạy tốt lành của Tam giáo Đạo tổ.

Thời xưa, dân chúng sống vô ưu lự đến độ có thể ngủ

---

Ngô Tường Vân, thông phán Sở Tạo tác, Sài Gòn. / 11. Ông Nguyễn Phát Đạt, nghiệp chủ, Sài Gòn. / 12. Ông Ngô Văn Kim, điền chủ, đại hương cả, Cần Giuộc. / 13. Ông Đoàn Văn Bản, đốc học trường Cầu Kho, Sài Gòn. / 14. Ông Lê Văn Giảng, thơ ký kế toán hãng Hippolito, Sài Gòn. / 15. Ông Huỳnh Văn Giỏi, thông phán Sở Tân đáo, Sài Gòn. / 16. Ông Nguyễn Văn Tường, thông ngôn Sở Tuần cảnh, Sài Gòn. / 17. Ông Cao Quỳnh Cư, thơ ký Sở Thương chánh, Sài Gòn. / 18. Ông Phạm Công Tắc, thơ ký Sở Thương chánh, Sài Gòn. / 19. Ông Cao Hoài Sang, thơ ký Sở Thương chánh, Sài Gòn. / 20. Ông Nguyễn Trung Hậu, đốc học trường tư thực Đa Kao, Sài Gòn. / 21. Ông Trương Hữu Đức, thơ ký Sở Hòa xa, Sài Gòn. / 22. Ông Huỳnh Trung Tuất, nghiệp chủ, Chợ Đũi, Sài Gòn. / 23. Ông Nguyễn Văn Chức, cai tổng, Chợ Lớn. / 24. Ông Lại Văn Hành, hương cả, Chợ Lớn. / 25. Ông Nguyễn Văn Trò, giáo viên, Sài Gòn. / 26. Ông Nguyễn Văn Hương, giáo viên, Đa Kao. / 27. Ông Võ Văn Kinh, giáo tập, Cần Giuộc. / 28. Ông Phạm Văn Ti, giáo tập, Cần Giuộc. [Lê Anh Dũng 1996: 173-175].

<sup>(54)</sup> Nay là Bảo tàng Thành phố, số 65 Lý Tự Trọng, quận 1.

<sup>(55)</sup> Xem **bản tiếng Pháp** ở trang 67-69.

không cần đóng cửa, và chẳng màng nhặt của rơi ngoài đường (Gia vô bế hộ, lộ bất thập di 家無閉戶,路不拾遺 là câu nói đã được sử sách chúng tôi ghi lại).

Than ôi! Thời đại tốt đẹp đó không còn nữa vì những lý do sau đây:

1. Tín đồ của các tôn giáo ấy tìm cách chia rẽ nhau trong khi mục đích của vạn giáo đều đồng nhất: làm lành lánh dữ, chỉ thành thờ kính đáng Tạo hóa.

2. Họ đã làm sai lạc hoàn toàn ý nghĩa của các giáo lý thiêng liêng và quý giá này.

3. Sự đua chen theo bả vinh hoa, mỗi phú quý, lòng tham vọng của con người, tất cả những cái đó cũng là các nguyên nhân chính của những bất đồng tư tưởng hiện nay. Người Việt Nam bây giờ đã từ bỏ hoàn toàn những mỹ tục và truyền thống của thời xa xưa.

Đau lòng trước những trạng huống này, một nhóm người Việt Nam, gồm những người có nhiệt tâm với truyền thống và việc tu hành, đã nghiên cứu canh tân tất cả các tôn giáo này, để hiệp nhất thành đạo Cao Đài hay Đại đạo.

Danh xưng ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ có nghĩa là kỳ Ba đại ân xá,<sup>(56)</sup> danh xưng này đã do Đức Chí linh ban cho và Ngài đã lâm trần phù trợ cho những người ký tên dưới đây thành lập nên tôn giáo mới này.

Đức Chí linh đã đến với danh xưng NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ, tức CAO ĐÀI hay là “ĐÁNG TỐI CAO, THƯỢNG ĐẾ TOÀN NĂNG”.

---

<sup>(56)</sup> Đại đạo Tam kỳ Phổ độ nên hiểu là công cuộc phổ độ lần thứ ba của Đại đạo. (Huệ Khải chú)

Thông qua người đồng tử phò loan, Đức NGỌC HOÀNG THUỶ ĐẾ truyền cho những người ký tên dưới đây các thánh giáo nhằm mục đích kết tinh và giảng dạy các giáo huấn tốt đẹp của Tam giáo ngày xưa.

Nền giáo lý mới sẽ dạy cho dân chúng các điều sau đây:

1. Luân lý cao siêu của Đức Không Tử.

2. Những đức tính được dạy trong Phật và Lão giáo. Những đức tính này gồm có làm lành lánh dữ, yêu thương nhân loại, sống hòa hiệp, tránh hoàn toàn sự chia rẽ và chiến tranh.

Những người ký tên dưới đây hân hạnh gửi kèm theo cho ông:

1. Một vài đoạn trích lục từ tập “Thánh ngôn” của Đức NGỌC HOÀNG THUỶ ĐẾ, những lời dạy được đánh giá là quý báu hơn hết thảy mọi sự hiện hữu ở thế gian này.

2. Bản dịch một vài đoạn trong quyển kinh cầu nguyện mà Đức NGỌC HOÀNG THUỶ ĐẾ đã dạy chúng tôi.

Mục đích những người ký tên dưới đây theo đuổi là đưa nhân loại trở lại cái thời xưa hòa bình và hòa hiệp. Như vậy con người sẽ hướng về một thời đại mới hạnh phúc khôn tả.

Nhân danh đông đảo những người Việt Nam đã hoàn toàn tán thành những điều nghiên cứu này và có danh sách kèm theo, những người ký tên dưới đây hân hạnh tuyên bố cho ông biết là chúng tôi sẽ truyền bá cho toàn thể nhân loại giáo lý thiêng liêng này.

Tin tưởng rằng nền tôn giáo mới này sẽ mang đến cho tất cả chúng ta hòa bình và hòa hiệp, những người ký tên dưới đây yêu cầu ông hãy chính thức tiếp nhận tuyên ngôn của

chúng tôi.

Thưa ông Thống đốc, những người ký tên dưới đây xin ông ghi nhận những tình cảm trân trọng và chân thành của chúng tôi.<sup>(57)</sup>

### III. CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ XÁC LẬP PHÁP NHÂN ĐẠO CAO ĐÀI

Trong đàn cơ tại thánh thất Nam Thành ngày 22-9-1970 nói trên, Đức Phạm Hộ pháp diễn tả: “Ngày 23 tháng 8 là ngày Khai tịch Đạo trên bình diện pháp lý thế đạo.”

Bình diện pháp lý thế đạo tức là phương diện pháp luật của xã hội mà mỗi tổ chức muốn hoạt động đều phải tuân thủ. Để hoạt động hợp pháp, trước tiên tôn giáo Cao Đài phải có tư cách pháp nhân cho tổ chức của mình. Đó là lý do tiền bối Đầu sư Thượng Trung Nhật ngày thứ Năm 07-10-1926 đích thân nộp cho Quyền thống đốc Nam Kỳ Le Fol các văn bản cần thiết đúng theo quy định của luật pháp thời ấy, gồm có:

- a. Một văn bản dài khoảng 500 chữ để trình bày tên gọi và mục đích của Đại đạo Tam kỳ Phổ độ.
- b. Vài đoạn trích lục thánh giáo và vài đoạn tiếng Pháp dịch kinh cúng.
- c. Danh sách các tín đồ.

Liên sau đó các tiền bối Cao Đài tích cực mở rộng hoạt động khắp Nam Kỳ Lục Tỉnh mà không cần đợi bất kỳ một “giấy phép” nào hết! Bởi vì luật pháp thời ấy không hề đòi hỏi phải có giấy phép. Chỉ cần một thủ tục “đăng ký” đơn giản là đã có thể hoạt động.

<sup>(57)</sup> [Lê Anh Dũng 1996: 166-172]. Đình Thị Thanh Mai dịch.

Điều khiến hậu thế ngày nay không hiểu là tại sao việc khai tịch Đạo tại Sài Gòn lại diễn ra quá dễ dàng và quá suôn sẻ. Nhưng khi biết rõ được sự việc thì sẽ lãnh hội vì sao đạo Cao Đài phải khởi đầu ở Nam Kỳ thời thuộc Pháp (*Cochinchine – colonie française*) chứ không thể chọn Trung Kỳ hay Bắc Kỳ là nơi luật pháp không hề thuận lợi.

Thật vậy, vì là thuộc địa của Pháp, *Nam Kỳ đã chịu sự chi phối của luật pháp nước Pháp*. Quá trình áp dụng luật lệ nước Pháp tại Nam Kỳ sớm được thực dân Pháp triển khai sau khi mới chiếm xong ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ chứ không chờ đến lúc chiếm hết cả sáu tỉnh (24-6-1867).

Liên quan đến quá trình áp dụng luật pháp của nước Pháp tại Nam Kỳ, có thể tạm dẫn ra một số điểm mốc lịch sử chủ yếu như sau:

**01-9-1858:** Liên quân Pháp và Tây Ban Nha nã những phát đại bác đầu tiên đánh chiếm bán đảo Sơn Trà ở Đà Nẵng (người Pháp trước kia gọi là Tourane), mở màn cho quá trình thôn tính Việt Nam.

**05-6-1862 (09-5 Nhâm Tuất):** Triều đình Huế ký hòa ước Nhâm Tuất với Pháp và Tây Ban Nha tại Sài Gòn. Đại diện Pháp là Louis Adolphe Bonard, chuẩn đô đốc, tổng tư lệnh quân viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ. Đại diện Tây Ban Nha là Don Carlos Palanca y Gutierrez, tổng chỉ huy quân viễn chinh Tây Ban Nha tại Nam Kỳ. Theo hiệp ước này ba tỉnh miền Đông (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa) và đảo Côn Lôn (Pháp gọi là Poulo Condor) trở thành thuộc địa của Pháp.

**21-12-1864:** Thống đốc Nam Kỳ, chuẩn đô đốc De la

Grandière <sup>(58)</sup> cho công bố luật pháp của nước Pháp sẽ áp dụng ở ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

**Tháng 6-1867:** Pháp đánh chiếm ba tỉnh Vĩnh Long (ngày 20), An Giang (ngày 22) và Hà Tiên (ngày 24).

**25-6-1867:** Chuẩn đô đốc De la Grandière, tổng tư lệnh quân viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ, tuyên bố từ ngày này Nam Kỳ Lục Tỉnh là của Pháp; triều đình Huế không còn quyền lực nữa, ở Nam Kỳ chỉ còn duy nhất chính quyền của người Pháp. <sup>(59)</sup>

**23-8-1871:** Một nghị định của Pháp quy định những người Việt Nam sinh sống ở Nam Kỳ đều phải xét xử theo luật pháp của nước Pháp, ngoại trừ bảy dân tộc Chăm, Hoa, Mã Lai Châu Đốc, Miên, Minh Hương, <sup>(60)</sup> Xiêm (Siam), <sup>(61)</sup> và Stieng thì xử theo luật Việt Nam. <sup>(62)</sup>

**31-8-1874:** Chuẩn đô đốc Jules François Émile Krantz, Quyền thống đốc Nam Kỳ, <sup>(63)</sup> ra quyết định đồng hóa người Minh Hương thành người Việt Nam (để xét xử họ theo luật

---

<sup>(58)</sup> Pierre Paul Marie de La Grandière, nhiệm kỳ từ 16-10-1863 đến 04-4-1868.

<sup>(59)</sup> [Dương Kinh Quốc 1999: 11, 32, 66-67].

<sup>(60)</sup> *Minh Hương* 明鄉 nghĩa là “làng người Minh”. Đây là tên gọi chung con cháu những người có mẹ là Việt Nam nhưng cha là người Hán (Trung Quốc) di cư sang Việt Nam sau khi người Mãn Châu đánh bại nhà Minh, lập nên triều nhà Thanh.

<sup>(61)</sup> Xiêm (Siam) là tên gọi cho tới ngày 24-6-1939. Sau đó, nước Xiêm đổi tên thành Muangthai tức là Thái Lan (Thailand).

<sup>(62)</sup> [Dương Kinh Quốc 1999: 84].

<sup>(63)</sup> Jules François Émile Krantz (1821-1914), nhiệm kỳ từ 16-3-1874 đến 30-11-1874.

pháp của nước Pháp).<sup>(64)</sup>

**06-3-1877:** Tổng thống Pháp <sup>(65)</sup> ra sắc lệnh cho áp dụng bộ Hình luật của nước Pháp ở tất cả các thuộc địa của Pháp trong đó có Nam Kỳ.

**03-10-1883:** Tổng thống Pháp <sup>(66)</sup> ra sắc lệnh cho thi hành ở Nam Kỳ một số điều khoản trong bộ Dân luật của nước Pháp.<sup>(67)</sup>

**06-01-1903:** Toàn quyền Đông Dương <sup>(68)</sup> ra nghị định, theo đó tất cả người Việt ở Nam Kỳ dù chưa được xếp vào loại “công dân nước Pháp” (*citoyen français*) cũng đều phải xét xử dựa trên bộ Hình luật của nước Pháp đang áp dụng ở thuộc địa Nam Kỳ.<sup>(69)</sup>

Vào đầu thế kỷ 20, tiền bồi Lê Văn Trung và không ít tiền bồi Cao Đài khác vốn là công chức ngạch cao trong Phủ thống đốc Nam Kỳ, hoặc là các chủ quận. Do đó các tiền bồi khai đạo Cao Đài đương nhiên am tường thủ tục hành chính và luật lệ Pháp áp dụng tại thuộc địa Nam Kỳ.

Khi khai tịch Đạo, các tiền bồi đã theo **Luật hiệp hội 01-7-1901**.<sup>(70)</sup> Luật mang chữ ký của Pierre Marie René Ernest

---

<sup>(64)</sup> [Dương Kinh Quốc 1999: 103].

<sup>(65)</sup> Patrice de Mac-Mahon (1808-1893), đảng Quân chủ, một nhiệm kỳ (1873-1879).

<sup>(66)</sup> Jules Grévy (1807-1891), đảng Cộng hòa, hai nhiệm kỳ (1879-1886, và 1886-1887).

<sup>(67)</sup> [Dương Kinh Quốc 1999: 41].

<sup>(68)</sup> Jean Baptiste Paul Beau, nhiệm kỳ từ tháng 10-1902 đến tháng 02-1907.

<sup>(69)</sup> [Dương Kinh Quốc 1999: 279-280].

<sup>(70)</sup> Loi du 1er Juillet 1901 régissant les associations, Loi du 1 Juillet 1901 relative au contrat d'association, Loi sur les associations 1901.

Waldeck-Rousseau (1846-1904), là thủ tướng nước Pháp (nhiệm kỳ 1899-1902) dưới thời tổng thống Émile Loubet (nhiệm kỳ 1899-1906). Waldeck-Rousseau thuộc đảng Cộng hòa, sinh tại thành phố Nantes và tạ thế tại Corbeil. Ông đã ký luật 01-7-1901 một năm trước khi từ nhiệm vì sức khỏe suy kém.

Toàn văn Luật 01-7-1901 được đăng trên Công báo nước Pháp ngày 02-7-1901. Ngoại trừ Điều 12 (Thiên II), ba Điều 14, 16, 19 (Thiên III), và mười bốn Điều 22-35 (Thiên IV) hiện không còn nữa, hầu hết nội dung các điều còn lại có thể tìm thấy trên mạng quốc tế (Internet).<sup>(71)</sup>

### Trích dịch Luật hiệp hội 01-7-1901

#### Điều 2.

*Các hiệp hội có thể được tự do thành lập không cần cho phép hay khai báo trước, nhưng chỉ được hưởng năng lực pháp lý nếu phù hợp với những quy định ở Điều 5.*

#### Điều 5.

*Mọi hiệp hội muốn có năng lực pháp lý dự kiến trong Điều 6 phải được những người sáng lập công bố.*

*Việc khai báo trước được thực hiện ở cơ quan của tỉnh hay của quận nơi hiệp hội đóng trụ sở. Hiệp hội thông báo tên và mục đích của mình, trụ sở các cơ quan và tên, nghề nghiệp, nơi ở và quốc tịch của những người trong ban quản trị hay ban lãnh đạo hiệp hội với chức danh của họ. Hai bản điều lệ*

---

Tài liệu tiếng Anh thường gọi là *The Associations Bill of 1901*. (Xem **bản tiếng Pháp** ở trang 73-74.)

<sup>(71)</sup> Chẳng hạn: [http://mapage.noos.fr/iriv.info/Loi\\_1901.htm](http://mapage.noos.fr/iriv.info/Loi_1901.htm).

đính kèm tờ khai. Bản biên nhận tờ khai sẽ được cấp trong vòng năm ngày.

(...).

Việc công bố hiệp hội được đăng trong Công báo bằng cách xuất trình bản biên nhận này.

Hiệp hội phải cho biết trong vòng ba tháng mọi sự thay đổi xảy ra trong ban quản trị hay ban lãnh đạo cũng như mọi sự điều chỉnh trong bản điều lệ.

(...)

Ngoài ra, những sự thay đổi và điều chỉnh này phải được ghi chép trong một cuốn sổ riêng để trình cho nhà chức trách hành chính hay tư pháp khi họ yêu cầu.

### **Điều 21 bis.**

Luật này được áp dụng ở các lãnh thổ hải ngoại và ở tập thể lãnh thổ Mayotte.<sup>(72)</sup>

\*

Tóm lại, tìm hiểu khái quát quá trình áp dụng luật pháp của nước Pháp tại thuộc địa Nam Kỳ và nội dung Luật thành lập hiệp hội 1901 với những quy định rất thoáng, người đời sau có thể hiểu thêm vì sao tôn giáo Cao Đài đã được xác lập tư cách pháp nhân một cách rất dễ dàng và đơn giản ở Sài Gòn vào năm 1926. Điều này cũng góp phần giải thích vì sao xuất

<sup>(72)</sup> Mayotte là một hòn đảo nhỏ thuộc Pháp trong quần đảo Comores, nằm ở phía bắc eo biển Mozambique (trong Ấn Độ Dương), giữa Madagascar và Mozambique. Tiến sĩ Phan Văn Hoàng dịch và chú (30-10-2006).

phát điểm của đạo Cao Đài không thể là Trung Kỳ hay Bắc Kỳ mà phải là Nam Kỳ.

Phú Nhuận, 14-11-2007

## Thư tịch

[BSEI 1945]. *Bulletin de la Société des Études Indochinoises* (Nouvelle série, Tome XX). Sài Gòn.

[CQPTGL 2005]. Cơ quan Phổ thông Giáo lý. *Lịch sử đạo Cao Đài*. Quyển I: *Khai Đạo*. Hà Nội: Nxb Tôn giáo.

[Dương Kinh Quốc 1999]. *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

[Dương Kinh Quốc 2005]. *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội,

[Đại Nam 1992]. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Tập V. Phạm Trọng Điềm dịch. Đào Duy Anh hiệu đính. Huế: Nxb Thuận hóa.

[Đình Văn Hạnh 1999]. *Đạo Tứ ân Hiếu nghĩa của người Việt ở Nam Bộ*. Tp.HCM: Nxb Trẻ.

[Đào Văn Hội 1961]. *Lịch trình hành chính Nam Phần*. Sài Gòn.

[Huệ Khải 2008a]. *Đất Nam Kỳ – tiền đề văn hóa mở đạo Cao Đài*. Hà Nội: Nxb Tôn giáo.

[Huệ Khải 2008b]. *Ngô Văn Chiêu – người môn đệ Cao Đài đầu tiên*. Hà Nội: Nxb Tôn giáo.

[Huệ Lương 1963]. *Đại đạo Tam kỳ Phổ độ (Cao Đài giáo) sơ giải*. Sài Gòn: Nxb Thanh hương Tòng thư.

- [Lê Anh Dũng 1996]. *Lịch sử đạo Cao Đài thời kỳ tiềm ẩn 1920-1926*. Huế: Nxb Thuận hóa.
- [Nguyễn Đình Đầu 1988]. “*Địa bàn Thành phố qua các thời kỳ*”, in trong *Địa chí văn hóa Tp.HCM*, tập I. Nxb Tp.HCM.
- [Nguyễn Đình Đầu 1998]. “*Giáo dục dưới triều Nguyễn và dưới thời Pháp (1698-1955)*”, trong *Địa chí văn hóa Tp.HCM*, tập II: Văn học – Báo chí – Giáo dục. Nxb Tp.HCM.
- [Nguyễn Thế Anh 1974]. *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*. Sài Gòn: Trung tâm Sản xuất Học liệu Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên.
- [Nguyễn Trung Hậu 1957]. *Đại đạo căn nguyên*. Sài Gòn.
- [Smith 1970]: Ralph Bernard Smith. “An Introduction to Caodaism: 1. Origins and Early History,” *BSOAS*, Vol. XXXIII. Part 2. London: University of London.
- [Paulus Của 1888]. *Sách quan chế*. Sài Gòn: Bản in Nhà nước.
- [Phạm Văn Sơn 1972]. *Chế độ Pháp thuộc ở Việt Nam*. Sài Gòn.
- [Pierre Pigneaux de Béhaine 1999]. (Bá Đa Lộc Bì Nhu), *Tự vị An Nam–La Tinh*. Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu. Tp.HCM: Nxb Trẻ.
- [Sơn Nam 1971]. *Miền Nam đầu thế kỷ XX: Thiên địa hội và cuộc Minh tân*. Sài Gòn: Nxb Phù sa.
- [Sơn Nam 1981]. *Bến Nghé xưa*. Tp.HCM: Nxb Văn nghệ.
- [Sơn Nam 1984]. *Đất Gia Định xưa*. Nxb Tp.HCM.
- [Sơn Nam 2000]. *Tiếp cận với đồng bằng sông Cửu Long*. Tp.HCM: Nxb Trẻ.

- [Werner 1981]. Jayne Susan Werner. *Peasant politics and religious sectarianism: peasant and priest in the Cao Dai in Viet Nam*. Connecticut: *Monograph series No. 23*, Yale University Southeast Asia Studies.